

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
QUÝ I NĂM 2012

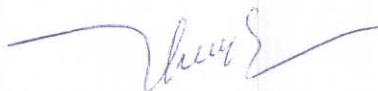
| Mã   | Chỉ tiêu                                                          | Kỳ này<br>(Quý I/2012) | Kỳ trước<br>(Quý I/2011) | Lũy kế<br>(Năm nay)   | Lũy kế<br>(Năm trước)  |
|------|-------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| 01   | <b>1. Doanh thu</b>                                               | <b>45 525 174 514</b>  | <b>45 373 858 548</b>    | <b>45 525 174 514</b> | <b>45 373 858 548</b>  |
|      | Trong đó:                                                         |                        |                          |                       |                        |
| 01.1 | - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                        | 12 928 461 574         | 8 869 260 816            | 12 928 461 574        | 8 869 260 816          |
| 01.2 | - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn                 | 11 539 685 104         | 21 965 610 456           | 11 539 685 104        | 21 965 610 456         |
| 01.3 | - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán                        | 62 995 770             | 75 000 000               | 62 995 770            | 75 000 000             |
| 01.4 | - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán                          |                        | 116 249 757              |                       | 116 249 757            |
| 01.5 | - Doanh thu hoạt động tư vấn                                      | 1 187 181 819          | 1 612 384 679            | 1 187 181 819         | 1 612 384 679          |
| 01.6 | - Doanh thu lưu ký chứng khoán                                    | 808 481 437            | 493 297 706              | 808 481 437           | 493 297 706            |
| 01.7 | - Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư                              |                        | 45 272 728               |                       | 45 272 728             |
| 01.8 | - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản                              |                        |                          |                       |                        |
| 01.9 | - Doanh thu khác                                                  | 18 998 368 810         | 12 196 782 406           | 18 998 368 810        | 12 196 782 406         |
| 02   | <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                            |                        |                          |                       |                        |
| 10   | <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh<br/>(10=01-02)</b>  | <b>45 525 174 514</b>  | <b>45 373 858 548</b>    | <b>45 525 174 514</b> | <b>45 373 858 548</b>  |
| 11   | <b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>19 018 746 304</b>  | <b>90 906 620 705</b>    | <b>19 018 746 304</b> | <b>90 906 620 705</b>  |
| 20   | <b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh<br/>(20=10-11)</b>   | <b>26 506 428 210</b>  | <b>-45 532 762 157</b>   | <b>26 506 428 210</b> | <b>-45 532 762 157</b> |
| 25   | <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                            | <b>16 055 794 909</b>  | <b>8 846 534 859</b>     | <b>16 055 794 909</b> | <b>8 846 534 859</b>   |
| 30   | <b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>(30=20- 25)</b> | <b>10 450 633 301</b>  | <b>-54 379 297 016</b>   | <b>10 450 633 301</b> | <b>-54 379 297 016</b> |
| 31   | <b>8. Thu nhập khác</b>                                           | <b>11 818 181</b>      | <b>271 000 000</b>       | <b>11 818 181</b>     | <b>271 000 000</b>     |
| 32   | <b>9. Chi phí khác</b>                                            | <b>42 535 857</b>      | <b>7 344 689</b>         | <b>42 535 857</b>     | <b>7 344 689</b>       |
| 40   | <b>10. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                              | <b>- 30 717 676</b>    | <b>263 655 311</b>       | <b>- 30 717 676</b>   | <b>263 655 311</b>     |
| 50   | <b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>           | <b>10 419 915 625</b>  | <b>-54 115 641 705</b>   | <b>10 419 915 625</b> | <b>-54 115 641 705</b> |
| 51   | <b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                            |                        |                          |                       |                        |
| 52   | <b>13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                             |                        |                          |                       |                        |
| 60   | <b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>                  | <b>10 419 915 625</b>  | <b>-54 115 641 705</b>   | <b>10 419 915 625</b> | <b>-54 115 641 705</b> |
| 61   | <b>15. Số cổ phiếu lưu hành</b>                                   | <b>72 218 787</b>      | <b>72 218 787</b>        | <b>72 218 787</b>     | <b>72 218 787</b>      |
| 70   | <b>16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                               | <b>144</b>             | <b>- 749</b>             | <b>144</b>            | <b>- 749</b>           |

Người lập biểu



Vũ Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thủy

Ngày 15 tháng 04 năm 2012  
Tổng giám đốc



Nhữ Đình Hòa

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

| TÀI SẢN                                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| (1)                                                           | (2)        | (3)         | (4)                      | (5)                    |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150)       | <b>100</b> |             | <b>1 256 772 085 899</b> | <b>996 508 358 156</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                  | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>833 487 856 884</b>   | <b>590 190 087 630</b> |
| 1. Tiền                                                       | 111        |             | 349 989 763 388          | 209 969 131 618        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                 | 112        |             | 483 498 093 496          | 380 220 956 012        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>V.04</b> | <b>368 120 186 876</b>   | <b>358 396 820 596</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                            | 121        |             | 562 503 383 059          | 565 865 948 989        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn              | 129        |             | - 194 383 196 183        | - 207 469 128 393      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b> | <b>V.11</b> | <b>51 913 078 354</b>    | <b>44 617 141 670</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                                    | 131        |             | 781 409 090              | 4 698 656 548          |
| 2. Trả trước cho người bán                                    | 132        |             | 8 038 880 534            | 7 949 737 534          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                   | 133        |             |                          |                        |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                   | 135        |             | 1 548 109 493            | 738 790 025            |
| 5. Các khoản phải thu khác                                    | 138        | V.03        | 54 274 857 936           | 42 351 386 262         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                        | 139        |             | -12 730 178 699          | -11 121 428 699        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                       | <b>140</b> | <b>V.02</b> |                          |                        |
| 1. Hàng tồn kho                                               | 141        |             |                          |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>150</b> |             | <b>3 250 963 785</b>     | <b>3 304 308 260</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | 151        |             | 331 997 908              | 490 641 383            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                        | 152        |             |                          |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                   | 154        |             | 2 668 258 877            | 2 668 258 877          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ                 | 157        |             |                          |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                      | 158        |             | 250 707 000              | 145 408 000            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> | <b>V.11</b> | <b>359 713 553 165</b>   | <b>361 336 458 426</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                          | <b>210</b> |             |                          |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                            | 211        |             |                          |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                         | 212        |             |                          |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                    | 213        |             |                          |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                      | 218        |             |                          |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                          | 219        |             |                          |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                    | <b>220</b> |             | <b>15 588 739 127</b>    | <b>18 359 677 671</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                                              | 221        | V.05        | 10 127 015 443           | 11 808 052 980         |
| - Nguyên giá                                                  | 222        |             | 31 989 973 224           | 32 214 157 869         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 223        |             | -21 862 957 781          | -20 406 104 889        |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                                        | 224        |             |                          |                        |
| - Nguyên giá                                                  | 225        |             |                          |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 226        |             |                          |                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                               | 227        | V.06        | 5 461 723 684            | 6 551 624 691          |



| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1)                                            | (2)        | (3)         | (4)                      | (5)                      |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 10 470 716 440           | 10 470 716 440           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | -5 008 992 756           | -3 919 091 749           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        |             |                          |                          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                   | 241        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 242        |             |                          |                          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>328 667 973 000</b>   | <b>328 812 973 000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn                  | 253        |             | 330 452 473 000          | 330 597 473 000          |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        | V.04        |                          |                          |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn            | 259        |             | -1 784 500 000           | -1 784 500 000           |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> | <b>V.07</b> | <b>15 456 841 038</b>    | <b>14 163 807 755</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        |             | 1 512 100 487            | 1 714 686 041            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262        | V.09        |                          |                          |
| 3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán              | 263        | V.10        | 13 402 340 251           | 11 906 721 414           |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | 542 400 300              | 542 400 300              |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                  | <b>269</b> |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>     | <b>270</b> |             | <b>1 616 485 639 064</b> | <b>1 357 844 816 582</b> |
| NGUỒN VỐN                                      |            |             |                          |                          |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>        | <b>300</b> |             | <b>557 752 707 507</b>   | <b>309 531 800 650</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>557 677 847 010</b>   | <b>309 448 551 353</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311        |             |                          |                          |
| 2. Phải trả cho người bán                      | 312        |             | 24 563 026 352           | 16 704 633 332           |
| 3. Người mua trả tiền trước                    | 313        |             | 2 053 915 000            | 2 238 915 000            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 314        | V.08        | 1 385 720 600            | 1 536 173 783            |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315        |             | 7 516 738 343            | 10 269 705 452           |
| 6. Chi phí phải trả                            | 316        | V.12        | 1 516 469 547            | 482 032 075              |
| 7. Phải trả nội bộ                             | 317        |             |                          |                          |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 319        | V.13        | 172 057 272 882          | 108 065 916 390          |
| 9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 320        |             | 328 017 360 826          | 157 155 557 781          |
| 10. Phải trả cổ tức gốc, và lãi trái phiếu     | 321        |             | 17 948 654 365           | 10 346 871 445           |
| 11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán     | 322        |             | 1 912 121 752            | 1 915 878 752            |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 323        |             | 706 567 343              | 732 867 343              |
| 13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327        |             |                          |                          |
| 14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 328        |             |                          |                          |
| 15. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 329        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>74 860 497</b>        | <b>83 249 297</b>        |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |             |                          |                          |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                     | 332        | V.14        |                          |                          |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       | 333        |             |                          |                          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                           | 334        | V.15        |                          |                          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 335        | V.09        |                          |                          |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm               | 336        |             | 74 860 497               | 83 249 297               |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 337        |             |                          |                          |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 339        |             |                          |                          |



| NGUỒN VỐN                                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu năm                |
|------------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| (1)                                                              | (2)        | (3)         | (4)                       | (5)                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                              | 338        |             |                           |                           |
| 10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư                 | 359        |             |                           |                           |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1 058 732 931 557</b>  | <b>1 048 313 015 932</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                         | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>1 058 732 931 557</b>  | <b>1 048 313 015 932</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 722 339 370 000           | 722 339 370 000           |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                          | 412        |             | 610 253 166 720           | 610 253 166 720           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                       | 413        |             |                           |                           |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                                             | 414        |             | - 228 000 000             | - 228 000 000             |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                               | 415        |             |                           |                           |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                    | 416        |             |                           |                           |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                                         | 417        |             |                           |                           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                                        | 418        |             | 28 644 358 196            | 28 644 358 196            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                 | 419        |             |                           |                           |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                            | 420        |             | - 302 275 963 359         | - 312 695 878 984         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                                        | 421        |             |                           |                           |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                              | 422        |             |                           |                           |
| <b>C. LỢI ÍCH CỘNG ĐỒNG THIỂU SỐ</b>                             | <b>439</b> |             |                           |                           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1 616 485 639 064</b>  | <b>1 357 844 816 582</b>  |
| <b>2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công</b>             | <b>002</b> |             | <b>106 761 864 000</b>    | <b>106 761 864 000</b>    |
| <b>4. Nợ khó đòi đã xử lý</b>                                    | <b>004</b> |             | <b>390 400 000</b>        | <b>390 400 000</b>        |
| <b>6. Chứng khoán lưu ký</b>                                     | <b>006</b> |             | <b>15 208 965 080 000</b> | <b>14 091 519 050 000</b> |
| <b>6.1. Chứng khoán giao dịch</b>                                | <b>007</b> |             | <b>14 946 162 980 000</b> | <b>13 820 709 670 000</b> |
| 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 008        |             | 164 574 560 000           | 222 615 030 000           |
| 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 009        |             | 14 675 021 880 000        | 13 494 575 480 000        |
| 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           | 010        |             | 106 566 540 000           | 103 519 160 000           |
| <b>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>                      | <b>012</b> |             | <b>252 665 700 000</b>    | <b>260 672 980 000</b>    |
| 6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký     | 013        |             | 152 000 000               | 152 000 000               |
| 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014        |             | 252 423 200 000           | 260 430 480 000           |
| 6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 015        |             | 90 500 000                | 90 500 000                |
| <b>6.3. Chứng khoán cầm cố</b>                                   | <b>017</b> |             | <b>10 136 400 000</b>     | <b>10 136 400 000</b>     |
| 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước              | 019        |             | -10 136 400 000           | -10 136 400 000           |
| <b>8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng</b>                 | <b>082</b> |             | <b>2 882 249 400 000</b>  | <b>2 970 899 400 000</b>  |
| <b>9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán</b>        | <b>083</b> |             | <b>352 058 160 000</b>    | <b>298 208 160 000</b>    |

Người lập biểu



Vũ Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thủy

Ngày 15 tháng 4 năm 2012

Tổng giám đốc



Như Đình Hòa



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
QUÝ I NĂM 2012

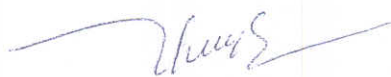
| Chỉ tiêu                                                             | Mã số     | Thuyết minh   | Quý này                | Quý trước              |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |               |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh                                  | 01        |               | 134 474 582 062        | 34 350 509 586         |
| 2. Tiền chi hoạt động kinh doanh                                     | 02        |               | -165 822 512 535       | -47 358 026 340        |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                                | 03        |               | -1 495 618 837         | -1 936 077 564         |
| 4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng                         | 04        |               | 6117 037 326 582       | 10653 277 795 889      |
| 5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng                     | 05        |               | -5887 646 201 428      | -10662 529 365 132     |
| 6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành                                | 06        |               | 28 528 681 000         | 211 711 160 100        |
| 7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán                        | 07        |               | -28 532 958 000        | -211 313 438 500       |
| 8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 08        |               | -41 149 224 371        | -14 855 936 669        |
| 9. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 09        |               | -11 248 919 884        | -9 670 994 678         |
| 10. Tiền chi trả lãi vay                                             | 10        |               |                        |                        |
| 11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 11        |               |                        |                        |
| 12. Tiền thu khác                                                    | 12        |               | 74 889 198 221         | 91 020 259 427         |
| 13. Tiền chi khác                                                    | 13        |               | -70 777 097 142        | -59 567 276 302        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |               | <b>148 257 255 668</b> | <b>-16 871 390 183</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |               |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác         | 21        |               | - 920 976 945          | -1 452 227 345         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |               | 7 818 181              | 271 000 000            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        |               |                        |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        |               |                        |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |               | -145 553 112 400       | -504 173 494 783       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |               | 224 276 058 400        | 489 760 573 753        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |               | 17 230 726 350         | 6 487 085 788          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |               | <b>95 040 513 586</b>  | <b>-9 107 062 587</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |               |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31        |               |                        |                        |
| doanh nghiệp đã phát hành                                            | 32        |               |                        |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 33        |               |                        |                        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34        |               |                        |                        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    | 35        |               |                        |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |               |                        |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |               |                        |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                     | <b>50</b> |               | <b>243 297 769 254</b> | <b>-25 978 452 770</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>60</b> |               | <b>590 190 087 630</b> | <b>290 875 831 010</b> |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 61        |               |                        |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                   | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>833 487 856 884</b> | <b>264 897 378 240</b> |

Người lập biểu



Vũ Thị Thủy Linh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Hồng Thủy



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa Chỉ: Số 8 Lê Thái Tổ – Hà Nội Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888

(Mẫu số B09-CTCK Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính )

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

### I. Đặc điểm hoạt động của Công Ty:

- |                              |                                                                                                                                                           |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Hình thức sở hữu vốn      | : Công ty cổ phần                                                                                                                                         |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh       | : Chứng khoán                                                                                                                                             |
| 3. Ngành nghề kinh doanh     | : Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tự doanh, Bảo lãnh & đại lý phát hành chứng khoán, Tư vấn tài chính & đầu tư chứng khoán.                     |
| 4. Tổng số cán bộ, nhân viên | : 216 người                                                                                                                                               |
| Trong đó: + Lãnh đạo         | : 01 Tổng Giám đốc Công ty<br>: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty tại Trụ sở<br>: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc CN<br>: 01 Phó Giám đốc Chi nhánh |
| + Nhân viên                  | : 200 nhân viên hợp đồng và NV 8 HD khoán, 4 thử việc                                                                                                     |

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong quý I/2012 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong quý I/2012, chỉ số VNINDEX tăng 89.48 điểm từ 351.55 ngày 30/12/2011 lên 441.03 điểm ngày 30/03/2012 tương đương tăng 25.5%, chỉ số HNXINDEX tăng 13.46 điểm từ 58.74 lên 72.2 điểm tương đương tăng xấp xỉ 22.9 %. Nếu so với cùng kỳ năm ngoái (31/03/2011) thì VNINDEX giảm 20.1 điểm tương ứng 4.4% trong khi HNXINDEX giảm 19.27 điểm tương ứng 21.1%.

Một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán trong quý I/2012 là: trong quý I/2012, bức tranh vĩ mô đã xuất hiện thêm nhiều tín hiệu tích cực, đó là xu hướng hạ nhiệt của lạm phát, tỷ giá ổn định và động thái triển khai tái cơ cấu hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, việc thắt chặt tiền tệ trong thời gian dài cũng khiến cầu tiêu dùng giảm mạnh, tăng trưởng kinh tế trong quý I chỉ đạt 4%. Những thách thức này khiến Chính phủ có thể dần chuyển đổi mục tiêu kiềm chế lạm phát sang mục tiêu tiếp tục tái cơ cấu nền kinh tế trong dài hạn và thúc đẩy tăng trưởng trong ngắn hạn.

Trên phương diện thị trường, tâm lý có phần mang tính “kỳ vọng” về những tín hiệu chuyển biến của các yếu tố kinh tế vĩ mô, dòng vốn ngoại và tiếp đó là việc cho ra đời chỉ số VN30 là những nhân tố chính khởi đầu cho nhịp hồi phục trong quý I. Ngoài ra, những thông tin liên quan đến



M&A, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng và kế tiếp đó là tái cấu trúc thị trường chứng khoán được xem là điểm tựa hỗ trợ đà đi lên của cả hai chỉ số.

Những diễn biến khả quan trên TTCK đã tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh quý I/2012 của Công ty, lợi nhuận quý I/2012 đạt 10,4 tỷ đồng.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán của Bộ Tài Chính. Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với chế độ và chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

### ***1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Việc xác định rõ các khoản tương đương tiền của Công ty phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”

### ***2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:***

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế  
Công ty sử dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng.

### ***3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***

- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh (chứng khoán đầu tư ngắn hạn) và chứng khoán đầu tư dài hạn của Công ty được phản ánh theo giá gốc

- Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra: Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được tính riêng cho từng loại chứng khoán có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được lập thành bảng kê làm căn cứ hạch toán vào chi phí của Công ty.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh trong khi doanh thu chưa được ghi nhận và các khoản chi phí phát sinh được phân bổ theo nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ vào chi phí khi ghi nhận doanh thu.

+ Phân bổ đều theo các kỳ kế toán từ 12 tháng đến 24 tháng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: ghi nhận theo số thực tế phải trả cuối kỳ kế toán.**

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo giấy phép kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Tổng doanh thu – tổng chi phí – thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ được thu sau trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán:*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

*Tiền lãi:*



Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.  
*Cổ tức:*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu và cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**9. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán.**

(Đơn vị tính: đồng)

| 01. Tiền và tương đương tiền                                        | Số cuối quý            | Số đầu quý             |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                                            | 54,732,566             | 276,459,053            |
| Tiền gửi ngân hàng                                                  | 349,935,030,822        | 209,692,672,565        |
| <i>Trong đó: Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán</i> | <i>329,501,943,893</i> | <i>156,439,269,711</i> |
| Các khoản tương đương tiền                                          | 483,498,093,496        | 328,668,956,012        |
| Tiền đang chuyển                                                    |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>833,487,856,884</b> | <b>538,638,087,630</b> |

| 02.Hàng tồn kho       |  | Số cuối quý | Số đầu quý |
|-----------------------|--|-------------|------------|
| Nguyên liệu, vật liệu |  | -           | -          |
| Công cụ, dụng cụ      |  | -           | -          |
| <b>Cộng</b>           |  |             |            |

### 03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

| Nội dung                                | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>1. Của Công ty chứng khoán</b>       | <b>1,560,773</b>                        | <b>64,561,993,000</b>                |
| Cổ phiếu                                | 951,489                                 | 18,773,031,000                       |
| Trái phiếu                              | 1,504                                   | 40,645,000,000                       |
| Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư) | 607,780                                 | 5,143,962,000                        |
| <b>2. Của người đầu tư</b>              | <b>505,655,619</b>                      | <b>7,415,492,438,300</b>             |
| Cổ phiếu                                | 488,683,629                             | 5,759,721,283,300                    |
| Trái phiếu                              | 16,297,000                              | 1,651,087,502,000                    |
| Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư) | 674,990                                 | 4,683,653,000                        |

### 04. Tình hình đầu tư tài chính: (chi tiết theo phụ lục số 01 kèm theo)

Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ: không có

Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:



| STT | Tên chứng khoán          | Giá trị ghi sổ        | Thời hạn | Giá trị mua           | Giá trị bán           |
|-----|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | Công ty CP Nhựa Việt Nam | 90,000,000            | 6 tháng  | 90,000,000            | 99,230,000            |
| 2   | CTCP Cơ khí 120          | 1,500,000,000         | 8 tháng  | 1,500,000,000         | 1,641,650,000         |
| 3   | CTCP Bảo Hiểm Nhà Rồng   | 219,450,000           | 6 tháng  | 219,450,000           | 241,395,000           |
| 4   | Công ty CP Nhựa Việt Nam | 50,000,000            | 6 tháng  | 50,000,000            | 55,000,000            |
| 5   | Công ty CP Nhựa Việt Nam | 90,000,000            | 6 tháng  | 90,000,000            | 98,910,000            |
| 6   | Trái phiếu Vincom        | 40,500,000,000        | 3 tháng  | 40,500,000,000        | 42,727,500,000        |
| 7   | Trái phiếu TD1116050     | 49,950,500,000        | 6 tháng  | 49,950,500,000        | 54,083,000,000        |
|     | <b>Tổng cộng</b>         | <b>92,399,950,000</b> |          | <b>92,399,950,000</b> | <b>98,946,685,000</b> |

**05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Chỉ tiêu                           | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng             |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>    |                        |                       |                                 |                           |                       |
| <i>Số dư đầu quý</i>               | <i>502,716,243</i>     | <i>26,037,642,469</i> | <i>4,174,058,703</i>            | <i>1,499,740,454</i>      | <i>32,214,157,869</i> |
| Mua trong quý                      |                        | 38,808,000            |                                 |                           | 38,808,000            |
| đầu tư XD CB hoàn thành            |                        |                       |                                 |                           | 0                     |
| Tăng khác                          |                        |                       |                                 |                           | 0                     |
| Chuyển sang BĐS đầu tư             |                        |                       |                                 |                           | 0                     |
| Thanh lý, nhượng bán               |                        | 262,992,645           |                                 |                           | 262,992,645           |
| Giảm khác                          |                        |                       |                                 |                           | 0                     |
| <b>Số dư cuối quý</b>              | <b>502,716,243</b>     | <b>25,813,457,824</b> | <b>4,174,058,703</b>            | <b>1,499,740,454</b>      | <b>31,989,973,224</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                        |                       |                                 |                           |                       |
| <i>Số đầu quý</i>                  | <i>326,765,595</i>     | <i>16,543,918,706</i> | <i>2,105,216,929</i>            | <i>1,430,203,659</i>      | <i>20,406,104,889</i> |
| Khấu hao trong quý                 | 25,135,815             | 1,498,411,261         | 160,677,591                     | 34,445,015                | 1,718,669,682         |
| Tăng khác                          |                        |                       |                                 |                           | 0                     |
| Thanh lý, nhượng bán               |                        |                       |                                 |                           | 0                     |
| Chuyển sang BĐS đầu tư             |                        |                       |                                 |                           | 0                     |
| Giảm khác                          |                        | 261,816,790           |                                 |                           | 261,816,790           |
| <b>Số cuối quý</b>                 | <b>351,901,410</b>     | <b>17,780,513,177</b> | <b>2,265,894,520</b>            | <b>1,464,648,674</b>      | <b>21,862,957,781</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Tại ngày đầu quý                   | 175,950,648            | 9,493,723,763         | 2,068,841,774                   | 69,536,795                | 11,808,052,980        |
| Tại ngày cuối quý                  | 150,814,833            | 8,032,944,647         | 1,908,164,183                   | 35,091,780                | 10,127,015,443        |

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.999.192.574 đồng  
 Trong đó:
  - + Máy móc thiết bị : 10.596.811.620 đồng
  - + Thiết bị dụng cụ quản lý : 1.402.380.954 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: Không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không



## 06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

| Chỉ tiêu                                | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------|--------------------------|------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                          |                  |                   |                |
| <i>Số dư đầu quý</i>                    |                          | 8,887,880,184    | 1,582,836,256     | 10,470,716,440 |
| Mua trong quý                           |                          |                  |                   | 0              |
| Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp           |                          |                  |                   |                |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh             |                          |                  |                   |                |
| Tăng khác                               |                          |                  |                   | 0              |
| Thanh lý, nhượng bán                    |                          |                  |                   |                |
| Giảm khác                               |                          |                  |                   |                |
| <b>Số dư cuối quý</b>                   |                          | 8,887,880,184    | 1,582,836,256     | 10,470,716,440 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                          |                  |                   |                |
| <i>Số đầu quý</i>                       |                          | 2,336,255,493    | 1,582,836,256     | 3,919,091,749  |
| Khấu hao trong quý                      |                          | 1,089,901,007    |                   | 1,089,901,007  |
| Tăng khác                               |                          |                  |                   |                |
| Giảm khác                               |                          |                  |                   |                |
| Thanh lý, nhượng bán                    |                          |                  |                   |                |
| <b>Số dư cuối quý</b>                   |                          | 3,426,156,500    | 1,582,836,256     | 5,008,992,756  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                          |                  |                   |                |
| Tại ngày đầu quý                        |                          | 6,551,624,691    | 0                 | 6,551,624,691  |
| Tại ngày cuối quý                       |                          | 5,461,723,684    | 0                 | 5,461,723,684  |

## 07. Chi phí trả trước dài hạn:

Số đầu quý : 1.714.686.041 đồng

Số đến 31/3/2012 : 1.512.100.487 đồng

## 08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                                 | Số cuối quý          | Số đầu quý           |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia Tăng                           | 108,325,145          | 344,144,264          |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                          |                      |                      |
| Thuế xuất nhập khẩu                             |                      |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                      |                      |                      |
| Thuế thu nhập cá nhân                           | 1,071,087,359        | 988,630,188          |
| Thuế nhà đất & Tiền thuê đất                    |                      |                      |
| Các loại Thuế khác                              | 206,311,214          | 203,399,331          |
| Các khoản phí, lệ phí & Các khoản phải nộp khác |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1,385,723,718</b> | <b>1,536,173,783</b> |

**09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Không

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không

**10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

Tiền nộp ban đầu

Tiền nộp bổ sung

Tiền lãi phân bổ trong kỳ

**Cộng****Số cuối quý****Số đầu quý**

3,065,396,365

3,065,396,365

7,752,439,274

6,256,820,437

2,584,504,612

2,584,504,612

**13,402,340,251****11,906,721,414****11. Các khoản phải thu**

| Chỉ tiêu                                             | Dư đầu kỳ             | PS tăng               | PS giảm               | Dư cuối kỳ            |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Phải thu của khách hàng                           | 4,698,656,548         | 5,588,598,069         | 9,505,845,527         | 781,409,090           |
| 2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán          | 738,790,025           | 12,558,685,196        | 11,749,365,728        | 1,548,109,493         |
| - Phải thu của Sở (Trung tâm) giao dịch Chứng khoán  | 0                     |                       |                       | 0                     |
| - Phải thu khách hàng về giao dịch Chứng khoán       | 434,783,225           | 12,558,685,196        | 11,749,365,728        | 1,244,102,693         |
| - Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK | 243,236,800           |                       |                       | 243,236,800           |
| - Phải thu TT lưu ký CK                              | 0                     |                       |                       | 0                     |
| - Phải thu thành viên khác                           | 60,770,000            |                       |                       | 60,770,000            |
| 3. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 0                     | 164,503,105           | 164,503,105           | 0                     |
| 4. Phải thu tạm ứng                                  | 145,408,000           | 542,237,255           | 436,938,255           | 250,707,000           |
| 5. Phải thu ứng trước cho người bán                  | 7,949,737,534         | 395,196,048           | 306,053,048           | 8,038,880,534         |
| 6. Thuế & các khoản phải thu NN                      | 2,668,258,877         |                       |                       | 2,668,258,877         |
| 7. Phải thu khác của khách hàng                      | 42,351,386,262        | 52,132,129,077        | 40,208,657,403        | 54,274,857,936        |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>58,552,237,246</b> | <b>71,381,348,750</b> | <b>62,371,363,066</b> | <b>67,562,222,930</b> |

**12. Chi phí phải trả:**

- Số đầu quý : 482.032.075 đồng

- Số đến 31/03/2012 : 1.516.469.547 đồng



**13. Vay ngắn hạn:**

| Nội dung                                                                 | Lãi suất<br>vay | Số dư<br>đầu kỳ | Số vay<br>trong kỳ | Số trả<br>trong kỳ | Số dư<br>cuối kỳ |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|--------------------|------------------|
| - Vay ngân hàng (Chi tiết theo<br>mục đích vay/Thời hạn vay)             |                 |                 |                    |                    |                  |
| - Vay cá nhân (Chi tiết theo<br>mục đích vay/Thời hạn vay)               |                 |                 |                    |                    |                  |
| - Vay của đối tượng khác<br>(Chi tiết theo mục đích vay/Thời<br>hạn vay) |                 |                 |                    |                    |                  |
| <b>Cộng:</b>                                                             |                 |                 |                    |                    |                  |

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn****Số cuối quý****Số đầu quý**

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí Công đoàn

2,017,060,109

1,912,096,582

Bảo hiểm xã hội, BHYT

-14,806,989

96,952,437

Doanh thu chưa thực hiện

Các khoản phải trả, phải nộp khác

170,055,019,762

106,056,867,371

**Cộng****172,057,272,882****108,065,916,390****15. Phải trả dài hạn nội bộ****Số cuối quý****Số đầu quý**

Vay dài hạn nội bộ

0

0

Phải trả dài hạn nội bộ khác

0

0

**Cộng****0****0****16. Vay và nợ dài hạn:**

| Nội dung                                                             | Lãi suất<br>vay | Số dư<br>đầu kỳ | Số vay<br>trong kỳ | Số trả<br>trong kỳ | Số dư<br>cuối kỳ |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|--------------------|------------------|
| a/ Vay dài hạn                                                       |                 |                 |                    |                    |                  |
| - Vay ngân hàng (Chi tiết theo<br>mục đích vay/Thời hạn vay)         |                 |                 |                    |                    |                  |
| - Vay đối tượng khác<br>(Chi tiết theo mục đích vay/Thời<br>hạn vay) |                 |                 |                    |                    |                  |
| b/ Nợ dài hạn                                                        |                 |                 |                    |                    |                  |
| - Thuê tài chính                                                     |                 |                 |                    |                    |                  |
| - Nợ dài hạn khác                                                    |                 |                 |                    |                    |                  |
| <b>Cộng:</b>                                                         |                 |                 |                    |                    |                  |

**17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:**

|                                                              | <u>Số cuối quý</u>     | <u>Số đầu quý</u>      |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Phải trả Sở GDCK                                           | 1,174,656,464          | 471,239,081            |
| - Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác |                        |                        |
| - Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành        |                        |                        |
| - Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán                      | 314,618,125            | 245,048,989            |
| - Phải trả tổ chức, cá nhân khác                             | 326,528,086,237        | 156,439,269,711        |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>328,017,360,826</b> | <b>157,155,557,781</b> |

**18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:**

|                                   |                |
|-----------------------------------|----------------|
| - Số dư đầu kỳ                    | 11,121,428,699 |
| - Số sử dụng (hoàn nhập) trong kỳ |                |
| - Số trích lập trong kỳ           | 1,608,750,000  |
| - Số dư cuối kỳ                   | 12,730,178,699 |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Chi phí thuế TNDN hiện hành: Không****2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không****VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo:**

|                                                                                                                | <b>Quý này</b> | <b>Quý trước</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | -              | -                |
| - Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu                                                                          | -              | -                |

**2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

|                                       | <b>Quý này</b> | <b>Quý trước</b> |
|---------------------------------------|----------------|------------------|
| - Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược | -              | -                |
| - Các khoản khác...                   | -              | -                |



### VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- 1- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành.
- 2- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- 3- Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: đồng

|                        |                |
|------------------------|----------------|
| - Doanh thu & Thu nhập | 45,536,992,695 |
| - Chi phí:             | 35,117,077,070 |
| - Lãi (Lỗ):            | 10,419,915,625 |

### IX. Những thông tin khác:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty:

| Chỉ tiêu                                                                                   | ĐVT | Quý này | Quý trước<br>(Quý 1/2011) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------|---------------------------|
| <b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>                                              |     |         |                           |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản                                                                  |     |         |                           |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản                                                              | %   | 77.75%  | 64.64%                    |
| Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản                                                               | %   | 22.25%  | 35.36%                    |
| 1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn                                                                |     |         |                           |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                                                                 | %   | 34.50%  | 25.26%                    |
| Nguồn vốn chủ Sở hữu/Tổng nguồn vốn                                                        | %   | 65.50%  | 74.74%                    |
| <b>2. Khả năng thanh toán</b>                                                              |     |         |                           |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành<br>(Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn)                        | lần |         | 2.55                      |
| 2.2 Khả năng thanh toán nhanh<br>(Tiền + Đầu tư ngắn hạn + Các khoản phải thu)/Nợ ngắn hạn | lần | 2.25    | 2.54                      |
| 2.3 Khả năng thanh toán bằng tiền<br>(Vốn bằng tiền + Đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn         | lần | 2.15    | 2.13                      |
| <b>3. Tỷ suất sinh lời</b>                                                                 |     |         |                           |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu                                                       |     |         |                           |
| Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/doanh thu thuần                                               | %   | 22.89%  | -119.27%                  |
| Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/doanh thu thuần                                                 | %   | 22.89%  | -119.27%                  |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản                                                    |     |         |                           |
| Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/Tổng Tài sản                                                  | %   | 0.64%   | 3.70%                     |
| Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/Tổng Tài sản                                                    | %   | 0.64%   | 3.70%                     |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu                                   | %   | 0.98%   | -4.96%                    |

**Giao dịch với các bên liên quan:**

*Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý I/2012 bao gồm:*

| <b>Bên liên quan</b>     | <b>Mối quan hệ</b>    | <b>Nội dung nghiệp vụ</b> | <b>Giá trị (VNĐ)<br/>phải thu (+),<br/>phải trả (-)</b> |
|--------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------|
| Tập đoàn Bảo Việt        | Công ty mẹ            | Phí giao dịch CK          |                                                         |
|                          |                       | Phí lưu ký                | 19,164,558                                              |
|                          |                       | Thuê văn phòng            | (4,002,358,440)                                         |
|                          |                       | Phân bổ chi phí CNTT      | (3,041,000,000)                                         |
|                          |                       | Phải trả khác             | -                                                       |
| Bảo Việt Nhân thọ        | Công ty cùng Tập đoàn | Phí giao dịch chứng khoán | 396,244,912                                             |
|                          |                       | Phí lưu ký                | 74,971,734                                              |
|                          |                       | Thuê văn phòng            | (991,348,000)                                           |
| Bảo Việt Phi Nhân thọ    | Công ty cùng Tập đoàn | Phí giao dịch CK          | 126,255,283                                             |
|                          |                       | Phí lưu ký                | 5,038,534                                               |
| Công ty Quản lý Quỹ      | Công ty cùng Tập đoàn | Phí giao dịch CK          | 36,132,990                                              |
|                          |                       | Phí lưu ký                | 18,128,517                                              |
|                          |                       | Phí dịch vụ tư vấn        | (896,364,609)                                           |
| Ngân hàng Bảo Việt       | Công ty cùng Tập đoàn | Phí giao dịch CK          | 9,782,174                                               |
|                          |                       | Phí lưu ký                | 29,220                                                  |
| Công ty Bảo Việt Hà Nội  | Công ty cùng Tập đoàn | Thuê văn phòng            | (53,250,000)                                            |
| Công ty cổ phần đầu tư B | Công ty cùng Tập đoàn | Tiền điện                 | (73,000,000)                                            |
| Quỹ ĐTCK Bảo Việt        | Công ty cùng Tập đoàn | Phí giao dịch CK          | 116,050,755                                             |



Vào ngày kết thúc quý I/2012, các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan            | Mối quan hệ           | Nội dung nghiệp vụ           | Giá trị (VNĐ)   |
|--------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------|
| Tập đoàn Bảo Việt        | Công ty mẹ            | Thuê văn phòng               | -18,571,241,163 |
|                          |                       | Phí lưu ký CK                | 6,515,399       |
|                          |                       | Phải trả chi phí CNTT        | -4,110,403,593  |
|                          |                       | Phải thu đặt cọc tiền thuê \ | 542,400,300     |
|                          |                       | Các khoản phải trả khác      | -155,106,492    |
| Bảo Việt Nhân thọ        | Công ty cùng Tập đoàn | Thuê văn phòng               | -158,064,276    |
|                          |                       | Phí giao dịch CK             | 2,632,500       |
|                          |                       | Phí lưu ký                   | 25,065,702      |
| Bảo Việt Phi Nhân thọ    | Công ty cùng Tập đoàn | Phí giao dịch CK             |                 |
|                          |                       | Phí lưu ký                   | 1,489,790       |
| Công ty Quản lý Quỹ      | Công ty cùng Tập đoàn | Phí giao dịch CK             | 590,100         |
|                          |                       | Phí lưu ký                   |                 |
|                          |                       | Phí dịch vụ tư vấn           | -896,364,609    |
| Ngân hàng Bảo Việt       | Công ty cùng Tập đoàn | Phí giao dịch CK             | 0               |
|                          |                       | Phí lưu ký                   | 29,220          |
| Công ty Bảo Việt Hà Nội  | Công ty cùng Tập đoàn | Thuê văn phòng               | -213,000,000    |
| Công ty cổ phần đầu tư E | Công ty cùng Tập đoàn | Tiền điện                    | -73,000,000     |
| Quỹ ĐTCK Bảo Việt        | Công ty cùng Tập đoàn | Phí giao dịch CK             | 573,750         |

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

|                 | Quý I/2012 (VNĐ) | Quý I/2011 (VNĐ) |
|-----------------|------------------|------------------|
| Lương và thưởng | 819,832,201      | 518,896,881      |

**Phương hướng kinh doanh trong thời gian tới:**

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức, mở rộng mạng lưới kinh doanh và đẩy mạnh các nghiệp vụ kinh doanh được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

**Người lập**

(Ký, họ tên)



**Vũ Thị Thùy Linh**

**Kế Toán Trưởng**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Hồng Thủy**

**Lập ngày 15 tháng 4 năm 2012**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nhữ Đình Hòa**

Phụ lục số 01

(Kèm theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008)  
Điểm 04 Mục V - Tình hình đầu tư tài chính

| Chi tiêu                                                                           | Số lượng  |           | Giá trị theo số kế toán |                | So với giá trị thị trường |           |                  |                  | Tổng giá trị theo giá trị trường |                | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------------------|----------------|---------------------------|-----------|------------------|------------------|----------------------------------|----------------|---------|
|                                                                                    | Cuối kỳ   | Đầu kỳ    | Cuối kỳ                 | Đầu kỳ         | Tăng                      |           | Giảm             |                  | Cuối kỳ                          | Đầu kỳ         |         |
|                                                                                    |           |           |                         |                | Cuối kỳ                   | Đầu kỳ    | Cuối kỳ          | Đầu kỳ           |                                  |                |         |
| I. Chứng khoán thương mại                                                          |           |           |                         |                |                           |           |                  |                  |                                  |                |         |
| - Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)                         | 1,301,438 | 1,251,408 | 57,198,091,635          | 56,897,791,635 | 572,510                   | 1,074,720 | (36,248,244,945) | (34,975,001,155) | 20,950,419,200                   | 21,923,865,200 | -       |
| - Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)                     | 0         | 0         | 0                       | 0              | 0                         | 0         | 0                | 0                | 0                                | 0              | 0       |
| - Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)               | 1,005,000 | 1,005,000 | 10,189,000,000          | 10,189,000,000 | -                         | -         | (3,857,500,000)  | (5,063,500,000)  | 6,331,500,000                    | 5,125,500,000  |         |
| - Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)              |           |           |                         |                |                           |           |                  |                  |                                  |                |         |
| II. Chứng khoán đầu tư                                                             |           |           |                         |                |                           |           |                  |                  |                                  |                |         |
| 1. Chứng khoán sẵn sàng để bán                                                     |           |           |                         |                |                           |           |                  |                  |                                  |                |         |
| + Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)                         |           |           |                         |                |                           |           |                  |                  |                                  |                |         |
| + Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro) |           |           |                         |                |                           |           |                  |                  |                                  |                |         |
| + Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)     |           |           |                         |                |                           |           |                  |                  |                                  |                |         |
| + Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)               |           |           |                         |                |                           |           |                  |                  |                                  |                |         |
| + Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)              |           |           |                         |                |                           |           |                  |                  |                                  |                |         |

| Chi tiêu                                                                       | Số lượng |         | Giá trị theo số kế toán |         | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|-------------------------|---------|---------|
|                                                                                | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm                | Đầu năm |         |
| 2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn                                        |          |         |                         |         |         |
| + Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá)    |          |         |                         |         |         |
| + Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro) |          |         |                         |         |         |
| + Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)           |          |         |                         |         |         |

16



+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)

### III. Đầu tư góp vốn

- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)

#### IV. Đầu tư tài chính khác



2